

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

BENEVIA® 100OD



Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : BENEVIA® 100OD

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : thuốc trừ sâu

Hạn chế khi sử dụng : Sử dụng theo khuyến cáo của nhãn.

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : FMC Vietnam Company Limited

Địa chỉ : No.12, Lot B, Thong Nhat Road
Song Than 2 Industrial Zone, Di An Ward
Di An Town, Binh Duong Province

Điện thoại : +842743790503

Telefax : +842743790501

Địa chỉ e-mail : SDS-Info@fmc.com

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : Đối với trường hợp rò rỉ, hỏa hoạn, tràn hoặc tai nạn, hãy gọi:
+ (84) -444581938 (CHEMTREC Việt Nam)

Cấp cứu y tế:
All other countries: +1 651 / 632-6793 (Collect)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Nhạy cảm với da : Cấp 1

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

BENEVIA® 100OD



Phiên bản 1.2 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912 Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo :

Cảnh báo

Cảnh báo nguy hiểm :

H317 Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa :

Biện pháp phòng ngừa:

P261 Tránh hít phải hơi sương hoặc hơi.
P272 Không nên mang quần áo lao động đã nhiễm hóa chất ra khỏi nơi làm việc.
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
P280 Đeo găng tay bảo hộ.

Biện pháp ứng phó:

P302 + P352 NẾU DÍNH VÀO DA: Rửa sạch bằng thật nhiều nước.
P333 + P313 Nếu xảy ra hiện tượng kích ứng da hoặc nổi mẩn: Tìm kiếm sự tư vấn/ chăm sóc y tế.
P362 + P364 Cởi bỏ quần áo bị nhiễm độc và giặt sạch trước khi sử dụng.
P391 Thu hồi chất tràn đổ.

Việc thải bỏ:

P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Được biết là chưa xảy ra.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
Cyantraniliprole	736994-63-1	9,64 -10,88
calcium dodecylbenzenesulphonate	26264-06-2	>= 15 -< 25
2-ethylhexan-1-ol	104-76-7	>= 5 -< 7
Polyoxyethylene sorbitol hexaoleate	57171-56-9	>= 5 -< 7
Fatty acids, C6-10, Me esters	68937-83-7	>= 1,5 -< 3

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình.

Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

- Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Chuyển đến nơi thoáng khí.
Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Nếu cảm thấy khó chịu, hãy ngay lập tức tránh xa nơi tiếp xúc. Các trường hợp nhẹ: Theo dõi người đó. Đưa đi cấp cứu ngay lập tức nếu các triệu chứng xuất hiện. Các trường hợp nghiêm trọng: Đưa đi cấp cứu ngay lập tức hoặc gọi xe cứu thương.
- Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.
Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
Rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước.
Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.
Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Không được gây nôn trừ phi đó là chỉ định của bác sĩ hoặc trung tâm chống độc.
Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Tiếp xúc với da có thể dẫn đến các triệu chứng nhẹ bao gồm ngứa, phát ban hoặc phát ban và đỏ da. Các triệu chứng nghiêm trọng hơn bao gồm hắt hơi, ngứa mắt và khó thở.
Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
- Bảo vệ người sơ cứu : Nhân viên cấp cứu nên cẩn trọng tự bảo vệ và bận trang phục bảo hộ
Tránh hít phải, nuốt phải hoặc tiếp xúc với da và mắt.
Nếu rơi vào tình thế nguy hiểm thì hãy đọc chương 8 về trang bị bảo hộ cá nhân.
- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị : Điều trị theo triệu chứng.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Carbon đioxit (CO₂)
Hóa chất khô
Bụi nước
Bọt
- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn

Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

Các nguy hiểm cụ thể khi chứa cháy	: Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
Các chất độc được sinh ra khi bị cháy	: Lửa có thể tạo ra khí khó chịu, ăn mòn và / hoặc độc hại. Carbon ôxit Ôxit lưu huỳnh Hợp chất clo Nitơ ôxit (NOx) Các hợp chất brom hydro xyanua
Các phương pháp cứu hỏa cụ thể	: Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm. Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn. Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh. Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung. Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.
Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa	: Lính cứu hỏa nên mặc quần áo bảo hộ và thiết bị thở khép kín.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố	: Di tản mọi người tới các khu vực an toàn. Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân. Nếu nó có thể được thực hiện một cách an toàn, hãy dừng rò rỉ. Không chạm vào hoặc đi qua vật liệu bị đổ. Không bao giờ được đưa những chất bị tràn đổ trở lại những bình chứa cũ để tái sử dụng. Đánh dấu khu vực bị ô nhiễm bằng các biển báo và không cho người không có nhiệm vụ vào khu vực này. Chỉ người được trang bị các thiết bị bảo hộ thích hợp mới có thể tham gia.
Các cảnh báo về môi trường	: Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh. Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn. Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố	: Không bao giờ được đưa những chất bị tràn đổ trở lại những bình chứa cũ để tái sử dụng. Thu dọn càng nhiều chất bị tràn đổ càng tốt bằng vật liệu thấm hút phù hợp. Thu gom và chuyển tới các bình chứa được dán nhãn phù hợp. Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hỏa hoạn.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Không được hít hơi/bụi.
Tránh phơi nhiễm - tìm đọc các hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
Thải loại nước rửa theo các quy định của quốc gia và địa phương.
Những người dễ bị mắc bệnh về da, hen suyễn, dị ứng hoặc các bệnh mãn tính về đường hô hấp không được làm việc trong bất kỳ quá trình nào có sử dụng chất pha chế này.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
Các bình chứa đã mở phải được đóng gắp lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.
- Các thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ : Sản phẩm ổn định trong điều kiện bảo quản kho bình thường.
Bảo vệ khỏi sương giá và nhiệt độ cực cao.
Lưu trữ trong các thùng chứa kín, có dán nhãn. Phòng lưu trữ phải được xây dựng bằng vật liệu không cháy, kín, khô ráo, thông gió và có sàn không thấm nước, không có sự tiếp cận của người không được phép hoặc trẻ em. Phòng chỉ nên được sử dụng để lưu trữ hóa chất. Thực phẩm, đồ uống, không nên có thức ăn và hạt giống. Nên có trạm rửa tay.
- Nhiệt độ lưu giữ đề nghị : 5 - 30 °C
- Thêm thông tin về độ ổn định : Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
kho lưu trữ

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
2-ethylhexan-1-ol	104-76-7	TWA	5 ppm	ACGIH

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

- Bảo vệ hô hấp : Trong trường hợp phơi nhiễm với dạng sương, bụi nước hoặc aerosol, mặc bộ đồ bảo hộ và các thiết bị hô hấp cá nhân thích hợp

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

BENEVIA® 100OD



Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

Bảo vệ tay Vật liệu	: Mang găng tay chống hóa chất, chẳng hạn như tấm chắn, cao su butyl hoặc cao su nitrile.
Ghi chú	: Cần thảo luận với nhà sản xuất găng tay bảo hộ về mức độ thích hợp với từng nơi làm việc cụ thể.
Bảo vệ mắt	: Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết Kính bảo hộ vừa khít
Bảo vệ da và cơ thể	: Quần áo không thấm. Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.
Các biện pháp bảo vệ	: Lên kế hoạch các hoạt động sơ cứu trước khi bắt đầu làm việc với sản phẩm này. Luôn luôn có sẵn bộ sơ cứu cùng với các hướng dẫn sử dụng thích hợp. Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp. Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng. Trong bối cảnh sử dụng thuốc bảo vệ thực vật chuyên nghiệp theo khuyến cáo, người dùng cuối phải tham khảo nhãn và hướng dẫn sử dụng
Các biện pháp vệ sinh	: Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Không được hít thở aerosol Không được ăn hoặc uống khi sử dụng. Không hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc. Cởi và giặt quần áo và găng tay nhiễm bẩn kể cả mặt trong trước khi tái sử dụng.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý	: thể lỏng
Hình thể	: Sự phân tán
Màu sắc	: màu trắng nhạt
Mùi đặc trưng	: nhẹ, như dầu
Ngưỡng mùi	: chưa có dữ liệu
Độ pH	: 5,1 Nồng độ: 10 g/l 1 % (như chất phân tán)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

BENEVIA® 100OD



Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc : chưa được xác định

Điểm sôi/khoảng sôi : 99 °C

Điểm cháy : > 99 °C

Phương pháp: cốc kín

Tỷ lệ hóa hơi : chưa có dữ liệu

Tính dễ cháy (chất lỏng) : Không bắt lửa cao, có thể dễ cháy, Dựa trên thông tin có sẵn, tiêu chí phân loại nguy cơ cháy nổ không được đáp ứng.

Tự bốc cháy : 254 °C

Giới hạn trên của cháy nổ /
Giới hạn trên của sự bốc cháy : chưa được xác định

Giới hạn dưới của cháy nổ /
Giới hạn dưới của sự bốc
cháy : chưa được xác định

Tỷ trọng hơi tương đối : Hiện không có cho hỗn hợp này.

Tỷ trọng tương đối : 0,978

Khối lượng riêng : chưa có dữ liệu

Mật độ lớn : 0,9 - 1,1 g/cm³

Độ hòa tan
Độ hòa tan trong nước : chưa có dữ liệu

Độ hòa tan trong các dung
môi khác : chưa có dữ liệu

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : chưa có dữ liệu

Nhiệt độ tự bốc cháy : chưa có dữ liệu

Nhiệt độ phân hủy : không xác định

Độ nhớt
Độ nhớt, động lực : 345 mPa.s
25 vòng/phút

257 mPa.s
50 vòng/phút

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

BENEVIA® 100OD



Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

	200 mPa.s 100 vòng/phút
Độ nhớt, động học	: 353 mm ² /s 25 vòng/phút
	204 mm ² /s 100 vòng/phút
Đặc tính cháy nổ	: Không gây nổ
Đặc tính ôxy hóa	: Không ôxi hóa
Trọng lượng phân tử	: Không áp dụng được
Kích thước hạt	: Không áp dụng được

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Các điều kiện cần tránh	: Tránh tạo ra aerosol. Tránh nhiệt độ quá cao. Nhiệt, lửa và tia lửa. Bảo vệ khỏi sương giá, nhiệt và ánh sáng. Việc làm nóng sản phẩm sẽ tạo ra hơi có hại và gây kích ứng.
Vật liệu không tương thích	: Tránh axit, bazơ và chất oxy hóa mạnh.
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	: Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Đường tiếp xúc	: Hít phải Tiếp xúc với da
----------------	-------------------------------

Độc cấp tính

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng	: LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425
----------------------------------	---

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

BENEVIA® 100OD



Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

GLP: có
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường miệng

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): > 3,3 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
GLP: có
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
GLP: có
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

Thành phần:

Cyantraniliprole:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột nhắt, con cái): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425
GLP: có
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường miệng
Ghi chú: không có tử vong

LD50 (Chuột, con cái): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425
GLP: có
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường miệng
Ghi chú: không có tử vong

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): > 5,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
GLP: có
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp
Ghi chú: không có tử vong

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
GLP: có
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da
Ghi chú: không có tử vong

calcium dodecylbenzenesulphonate:

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



BENEVIA® 100OD

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	2025/01/21	50000912	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): 1.300 mg/kg
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính cấp do hít phải : Ghi chú: Không được phân loại

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2000 Mili gram mỗi kilô
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

2-ethylhexan-1-ol:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, con đực): 2.047 mg/kg

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột): 4,3 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 3.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính qua da

Polyoxyethylene sorbitol hexaoleate:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg

Fatty acids, C6-10, Me esters:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột): > 5.000 mg/kg

Ăn mòn/kích ứng da

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Loài : Thỏ
Đánh giá : Không bị xếp vào chất gây kích ứng
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : không gây kích ứng da hoặc gây kích ứng nhẹ.
GLP : có

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

Ghi chú : Có thể gây kích ứng và/hoặc viêm da.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

BENEVIA® 100OD



Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2025/01/21	50000912	

Thành phần:

Cyantraniliprole:

Loài	:	Thỏ
Đánh giá	:	Không gây kích ứng da
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	:	Không gây kích ứng da
GLP	:	có

calcium dodecylbenzenesulphonate:

Loài	:	Thỏ
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	:	Kích ứng da

2-ethylhexan-1-ol:

Loài	:	Thỏ
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	:	Kích ứng da

Polyoxyethylene sorbitol hexaoleate:

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Không gây kích ứng da

Fatty acids, C6-10, Me esters:

Loài	:	Thỏ
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả	:	Kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Gây kích ứng mắt nhẹ hoặc không.
Đánh giá	:	Không bị xếp vào chất gây kích ứng
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
GLP	:	có

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Không gây kích ứng mắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Thành phần:

Cyantraniliprole:

Loài	:	Thỏ
Kết quả	:	Kích ứng nhẹ
Đánh giá	:	Không bị xếp vào chất gây kích ứng
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

BENEVIA® 100OD

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2025/01/21	50000912	

GLP : có

calcium dodecylbenzenesulphonate:

Loài : Thỏ
Kết quả : Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loài : Thỏ
Kết quả : Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

2-ethylhexan-1-ol:

Loài : Thỏ
Kết quả : Kích ứng mắt, phục hồi trong 21 ngày
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Polyoxyethylene sorbitol hexaoleate:

Loài : Thỏ
Kết quả : Không gây kích ứng mắt

Fatty acids, C6-10, Me esters:

Loài : Thỏ
Kết quả : Kích ứng nhẹ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405

Kích thích hô hấp hoặc da**Nhạy cảm với da**

Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.

Nhạy cảm với hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Loại kiểm nghiệm : Xét nghiệm hạch bạch huyết tại chỗ
Loài : Chuột nhắt
Đánh giá : Có thể gây kích ứng khi tiếp xúc với da.
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả : Gây mẫn cảm.
GLP : có

Ghi chú : Gây mẫn cảm.

Thành phần:**Cyantraniliprole:**

Loại kiểm nghiệm : Xét nghiệm hạch bạch huyết tại chỗ
Đường tiếp xúc : Da

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



BENEVIA® 100OD

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2025/01/21	50000912	

Loài	:	Chuột nhắt
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả	:	Không gây kích ứng da.
GLP	:	có

Loại kiểm nghiệm	:	Thử nghiệm cực đại
Đường tiếp xúc	:	Da
Loài	:	Chuột lang
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả	:	Không gây kích ứng da.
GLP	:	có

Loại kiểm nghiệm	:	Thử nghiệm Buehler
Đường tiếp xúc	:	Da
Loài	:	Chuột lang
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả	:	Không gây kích ứng da.
GLP	:	có

Loại kiểm nghiệm	:	Thử nghiệm Magnusson-Kligman
Đường tiếp xúc	:	Da
Loài	:	Chuột lang
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả	:	Gây dị ứng da.
GLP	:	có
Ghi chú	:	xem văn bản tự do của người sử dụng

calcium dodecylbenzenesulphonate:

Loại kiểm nghiệm	:	Thử nghiệm cực đại
Loài	:	Chuột lang
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả	:	Không phải là chất gây mẫn cảm da
Ghi chú	:	Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Polyoxyethylene sorbitol hexaoleate:

Loại kiểm nghiệm	:	Xét nghiệm ráp nối kết quả lặp lại ở người (HRIPT)
Loài	:	Con người
Kết quả	:	Âm tính

Fatty acids, C6-10, Me esters:

Đường tiếp xúc	:	Tiếp xúc với da
Loài	:	Chuột lang
Kết quả	:	Không phải là chất gây mẫn cảm da

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Độc tính gây đột biến gen	:	Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
trong ống thí nghiệm	:	Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

BENEVIA® 100OD

Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Quang sai nhiễm sắc thể tủy xương
Loài: Chuột nhắt
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474
Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Không chứa chất gây đột biến.

Thành phần:**Cyantraniliprole:**

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược
Hệ thống thử nghiệm: Salmonella typhimurium
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược
Hệ thống thử nghiệm: Escherichia coli
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Hệ thống thử nghiệm: Bạch cầu người
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Thí nghiệm biến đổi gen tế bào trên động vật có vú tại phòng thí nghiệm
Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hóa trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
Loài: Chuột nhắt
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Các thử nghiệm trên vi khuẩn hoặc nuôi cấy tế bào động vật có vú không cho thấy ảnh hưởng gây đột biến nào.

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2025/01/21	50000912	

calcium dodecylbenzenesulphonate:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: xét nghiệm quang sai nhiễm sắc thể
Loài: Chuột (Đực và cái)
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm: 90 d
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Trọng số bằng chứng không đủ khẳng định xếp loại là biến đổi tế bào mầm.

2-ethylhexan-1-ol:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể : Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
Loài: Chuột nhắt
Lộ trình ứng dụng: Bơm vào trong màng bụng
Kết quả: Âm tính

Fatty acids, C6-10, Me esters:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá : Các thử nghiệm trong ống nghiệm không cho thấy các tác nhân gây đột biến.

Tác nhân gây ung thư

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Không chứa các thành phần là chất gây ung thư.

Thành phần:**Cyantraniliprole:**

Loài : Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm : 2 Năm
NOAEL : 200 - 2.000 ppm
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 453
Kết quả : Âm tính

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

BENEVIA® 100OD



Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2025/01/21	50000912	

Loài	: Chuột nhắt, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 18 tháng
NOAEL	: 7.000 ppm
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 451
Kết quả	: Âm tính

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này là một chất gây ung thư

calcium dodecylbenzenesulphonate:

Loài	: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 720 d
NOAEL	: 250 mg/kg trọng lượng cơ thể
Kết quả	: Âm tính
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này là một chất gây ung thư

2-ethylhexan-1-ol:

Loài	: Chuột
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 24 tháng
Kết quả	: Âm tính

Độc tính sinh sản

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sân phẩm:

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Không chứa chất gây độc tới sinh sản.

Thành phần:

Cyantraniliprole:

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai	: Loại kiểm nghiệm: Trước khi sinh
	Loài: Chuột
	Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
	Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: 1.000 mg/kg bw/ngày
	Gây độc đối với phôi thai.: NOAEL: 1.000 mg/kg bw/ngày
	Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
	Kết quả: Âm tính

	Loại kiểm nghiệm: Trước khi sinh
	Loài: Thỏ
	Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
	Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: 25 mg/kg bw/ngày
	Gây độc đối với phôi thai.: NOAEL: 100 mg/kg bw/ngày

BENEVIA® 100OD

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2025/01/21	50000912	

Triệu chứng: Ảnh hưởng đến mẹ.
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
 Kết quả: Âm tính

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản

calcium dodecylbenzenesulphonate:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển bào thai giai đoạn sớm/sinh sản
 Loài: Chuột, Đực và cái
 Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
 Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: 400 mg/kg trọng lượng cơ thể
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 Kết quả: Âm tính

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: nghiên cứu độc tố sinh trưởng và sinh sản
 Loài: Chuột
 Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
 Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: 300 mg/kg trọng lượng cơ thể
 Độc tính đối với sự phát triển: NOAEL: 600 mg/kg trọng lượng cơ thể
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
 Kết quả: Âm tính

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản

2-ethylhexan-1-ol:

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai
 Loài: Chuột nhắt
 Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
 Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
 Kết quả: Âm tính

STOT - Tiếp xúc một lần

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

Thành phần:**Cyantraniliprole:**

Đánh giá : Chất hoặc hỗn hợp được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm đơn lẻ.

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2025/01/21	50000912	

2-ethylhexan-1-ol:

Đánh giá : Có thể gây kích ứng hô hấp.

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Thành phần:**Cyantraniliprole:**

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Lượng độc lặp lại**Thành phần:****Cyantraniliprole:**

Loài : Chuột
 NOAEL : > 1.000 mg/kg
 Lộ trình ứng dụng : Đường miệng
 Thời gian phơi nhiễm : 28 Days
 Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 407
 Triệu chứng : tăng trọng lượng gan
 Ghi chú : Dựa trên dữ liệu có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.

Loài : Chuột, Đực và cái
 NOAEL : 6,9 - 168 mg/kg bw/ngày
 Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải
 Thời gian phơi nhiễm : 90 Days
 Phương pháp : OPPTS 870.3100
 Ghi chú : Tác động nằm trong mức độ độc tính nghiêm trọng giới hạn.

Loài : Chuột nhắt, Đực và cái
 NOAEL : 1091,8 mg/kg bw/ngày
 Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải
 Thời gian phơi nhiễm : 90 Days
 Phương pháp : OPPTS 870.3100
 Ghi chú : Tác động nằm trong mức độ độc tính nghiêm trọng giới hạn.

Loài : Chó, Đực và cái
 NOAEL : 3,08 - 3,48 mg/kg bw/ngày
 Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải
 Thời gian phơi nhiễm : 90 Days
 Phương pháp : OPPTS 870.3150
 Ghi chú : Tác động nằm trong mức độ độc tính nghiêm trọng giới hạn.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



BENEVIA® 1000D

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2025/01/21	50000912	

Loài	: Chuột, Đực và cái
NOAEL	: 8,3 - 106,6 mg/kg bw/ngày
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 2 yr
Phương pháp	: OPPTS 870.4300
Ghi chú	: Tác động nằm trong mức độ độc tính nghiêm trọng giới hạn.

Loài	: Chuột nhắt, Đực và cái
NOAEL	: 768,8 - 903,8 mg/kg bw/ngày
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 18 Months
Phương pháp	: OPPTS 870.4200
Ghi chú	: Tác động nằm trong mức độ độc tính nghiêm trọng giới hạn.

Loài	: Chó, Đực và cái
NOAEL	: 5,67 - 6 mg/kg bw/ngày
Lộ trình ứng dụng	: Nuốt phải
Thời gian phơi nhiễm	: 1 yr
Phương pháp	: OPPTS 870.4100
Ghi chú	: Tác động nằm trong mức độ độc tính nghiêm trọng giới hạn.

Loài	: Chuột, Đực và cái
NOAEL	: 1000 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Da
Thời gian phơi nhiễm	: 28 Days
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 410
GLP	: có
Triệu chứng	: Kích ứng
Ghi chú	: Tác động nằm trong mức độ độc tính nghiêm trọng giới hạn.

calcium dodecylbenzenesulphonate:

Loài	: Chuột, Đực và cái
NOAEL	: 85 mg/kg
LOAEL	: 145 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 9 Months
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loài	: Chuột, con đực
LOAEL	: 286 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Tiếp xúc với da
Thời gian phơi nhiễm	: 15 Days
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loài	: Chuột, Đực và cái
NOAEL	: 100 mg/kg bw/ngày
LOAEL	: 200 mg/kg bw/ngày
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng - bơm qua ống thông dạ dày
Thời gian phơi nhiễm	: 28 - 54 Days
Phương pháp	: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 422
Ghi chú	: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2025/01/21	50000912	

2-ethylhexan-1-ol:

Loài	:	Chuột
	:	250 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	:	Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	:	13 Weeks
Phương pháp	:	Hướng dẫn xét nghiệm OECD 408

Độc tính hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Không có dạng độc tính hô hấp

Thành phần:**Cyantraniliprole:**

Chất này không có các đặc tính liên quan đến tiềm ẩn nguy cơ hô hấp.

Ảnh hưởng lên thần kinh**Thành phần:****Cyantraniliprole:**

Không có độc tính thần kinh được quan sát thấy trong các nghiên cứu trên động vật.

Thông tin khác**Sản phẩm:**

Ghi chú : chưa có dữ liệu

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI**Độc môi trường****Sản phẩm:**

Độc đối với cá : LC50 (Lepomis macrochirus (Cá thái dương bluegill)): 37 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,215 mg/l
và các động vật không : Thời gian phơi nhiễm: 48 h
xương sống thủy sinh khác : Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): 0,00947 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



BENEVIA® 100OD

Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

GLP: có

EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 20,4 µg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
GLP: có

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : ErC50 (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): 63,8 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : LC50 (giun): > 1.000 mg/kg

Độc tính đối với các sinh vật trên cạn : LD50 (*Apis mellifera* (Ong)): 3.79 µg/bee
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng

LD50 (*Apis mellifera* (Ong)): 6.31 µg/bee
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Điểm kết thúc: Độc cấp tính tiếp xúc

NOEC (*Colinus virginianus* (Chim cú Bobwhite)): 2.250 mg/kg
Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPP 71-1

LD50 (*Colinus virginianus* (Chim cú Bobwhite)): > 2.250 mg/kg
Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPP 71-1

Đánh giá độc tố sinh thái học

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Rất độc đối với sinh vật thủy sinh.

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Thành phần:

Cyantraniliprole:

Độc đối với cá : LC50 (*Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)): > 12,6 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPP 72-1
GLP: có

LC50 (*Ictalurus punctatus* (cá trê sông)): > 10 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,0204 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

xương sống thủy sinh khác

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : ErC50 (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): > 13 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

ErC50 (*Lemna gibba* (bèo tấm)): 0,278 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 7 d

EyC50 (*Lemna gibba* (bèo tấm)): 0,060 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 7 d

Nhân tố M (Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh) : 10

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC (*Cyprinodon variegatus* (cá tuế đầu cừu)): 2,9 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 28 d

NOEC (*Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)): 0,11 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d

NOEC (*Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)): 1,01 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 90 d
Loại kiểm nghiệm: Giai đoạn đầu đời
Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPP 72-4
GLP: có

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,00656 mg/l
Điểm kết thúc: Tăng trưởng
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Loại kiểm nghiệm: Phục hồi - Tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPPTS 850.1300
GLP: có

LOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,00969 mg/l
Điểm kết thúc: Tăng trưởng
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Loại kiểm nghiệm: Phục hồi - Tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPPTS 850.1300
GLP: có

NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,00447 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d

NOEC (*Americamysis bahia* (mysid shrimp)): 0,72 mg/l
Điểm kết thúc: sinh sản
Thời gian phơi nhiễm: 35 d
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy
Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPP 72-4
GLP: có

Nhân tố M (Nguy hại mãn tính) : 10

BENEVIA® 100OD

Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

tính đối với môi trường thủy sinh)

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : NOEC (*Eisenia fetida* (Sâu đất)): 1.000 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm: 14 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 222
GLP: có

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 216
Ghi chú: Không có tác dụng phụ đáng kể đối với quá trình khoáng hóa Nitơ.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 217
Ghi chú: Không có tác dụng phụ đáng kể đối với quá trình khoáng hóa Carbon.

Độc tính đối với các sinh vật trên cạn : LD50 (*Apis mellifera* (Ong)): > 0,0934 µg/ong
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Điểm kết thúc: Độc cấp tính tiếp xúc
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 214
GLP: có

LD50 (*Apis mellifera* (Ong)): > 0,1055 µg/ong
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 213
GLP: có

LD50 (*Colinus virginianus*): > 2.250 mg/kg
Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA PPTS 850.2100
GLP: có

NOEC (*Anas platyrhynchos* (Vịt hoang)): 1.000 ppm
Điểm kết thúc: Xét nghiệm sinh sản
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 206
GLP: có

calcium dodecylbenzenesulphonate:

Độc đối với cá : LC50 (*Danio rerio* (cá vằn)): 10 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

LC50 (*Pimephales promelas* (cá tuế đầu to)): 4,6 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 3,5 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

BENEVIA® 100OD

Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : NOEC (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): 7,9 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

EC50 (*Pseudokirchneriella subcapitata* (tảo lục)): 65,4 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 1,65 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 1,18 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50 (Than hoạt tính): 500 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 3 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : LC50 (*Eisenia fetida* (Sâu đất)): 1.000 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm: 14 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 207

Độc tính đối với các sinh vật trên cạn : LD50 (*Colinus virginianus* (Chim cú Bobwhite)): 1.356 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm: 14 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 223

2-ethylhexan-1-ol:

Độc đối với cá : LC50 (*Leuciscus idus* (orfe vàng)): 17,1 - 28,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 39 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : EC10 (*Desmodesmus subspicatus* (tảo lục)): 3,2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

EC50 (*Desmodesmus subspicatus* (tảo lục)): 11,5 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50 (*Anabaena flos-aquae* (vi khuẩn lam)): 16,6 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Polyoxyethylene sorbitol hexaoleate:

Độc tính đối với tảo/thực vật : EbC50 (*Skeletonema costatum* (Diatom)): 20 mg/l

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2025/01/21	50000912	

dưới nước

Thời gian phơi nhiễm: 72 h

ErC50 (Skeletonema costatum (Diatom)): 98 mg/l

Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Fatty acids, C6-10, Me esters:

Độc đối với cá : LC50 (Leuciscus idus (orfe vàng)): 95 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác : EC50 (Gammarus fasciatus (Tôm nước ngọt)): 14,7 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

Sản phẩm:

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: Sản phẩm chứa một lượng nhỏ các thành phần không dễ phân hủy sinh học, có thể không phân hủy được trong các nhà máy xử lý nước thải.

Thành phần:

Cyantraniliprole:

Tính phân hủy sinh học : Ghi chú: Không dễ phân hủy sinh học.

calcium dodecylbenzenesulphonate:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301E

2-ethylhexan-1-ol:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.

Polyoxyethylene sorbitol hexaoleate:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Phân hủy sinh học
Phân hủy sinh học: 99 %

Kết quả: Phân hủy sinh học
Phân hủy sinh học: 65 %

Fatty acids, C6-10, Me esters:

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.

Khả năng tích lũy sinh học

Sản phẩm:

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.

Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

Thành phần:**Cyantraniliprole:**

Tính tích lũy sinh học : Loài: *Lepomis macrochirus* (Cá thái dương bluegill)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): < 1
Ghi chú: Không tích tụ sinh học

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: 1,97 (22 °C)
Độ pH: 4

log Pow: 2,07 (22 °C)
Độ pH: 7

log Pow: 1,74 (22 °C)
Độ pH: 9

calcium dodecylbenzenesulphonate:

Tính tích lũy sinh học : Loài: Cá
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 70,79
Phương pháp: QSAR

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: 4,77 (25 °C)

2-ethylhexan-1-ol:

Hệ số phân tán: n-octanol/nước : log Pow: 2,9 (25 °C)

Độ linh động trong đất**Sản phẩm:**

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Ghi chú: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.

Thành phần:**Cyantraniliprole:**

Phân bố trong các môi trường khác nhau : Koc: 241 ml/g, log Koc: 2,38
Kd: 3,73 ml/g
Ghi chú: Biến đổi trong đất

Các tác hại khác**Sản phẩm:**

Các thông tin sinh thái khác : Xem nhãn của sản phẩm để đọc các hướng dẫn áp dụng bổ sung có liên quan đến các biện pháp an toàn môi trường.

Việc quản lý hoặc tiêu hủy không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



BENEVIA® 100OD

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2025/01/21	50000912	

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

- Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép
- Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.
Bao bì không được mở gói đúng cách phải được xử lý là sản phẩm chưa sử dụng
Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

- Số hiệu UN : UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.
(Cyantraniliprole)
Hạng : 9
Nhóm hàng : III
Nhãn : 9
Nguy hại với môi trường : có

IATA-DGR

- Số UN/ID : UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp : Environmentally hazardous substance, liquid, n.o.s.
(Cyantraniliprole)
Hạng : 9
Nhóm hàng : III
Nhãn : Miscellaneous
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : 964
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : 964
Nguy hại với môi trường : có

Mã IMDG

- Số hiệu UN : UN 3082
Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, LIQUID, N.O.S.
(Cyantraniliprole)
Hạng : 9

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

BENEVIA® 100OD



Phiên bản 1.2	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/01/21	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000912	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20 Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
------------------	--	---	---

Nhóm hàng : III
Nhãn : 9
Mã EmS : F-A, S-F
Chất ô nhiễm đại dương : có

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Phân loại vận chuyển được nêu ở đây chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và chỉ phụ thuộc vào thành phần của nguyên liệu chưa đóng gói như được mô tả trong Phiếu An Toàn Hóa Chất. Phân loại vận chuyển có thể thay đổi tùy theo phương tiện vận chuyển, kích thước bao bì và nhiều yếu tố khác theo quy định của vùng hoặc quốc gia.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

TCSI	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
TSCA	: Sản phẩm chứa (các) chất chưa được liệt kê trong bản kiểm kê TSCA.
AIIC	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
DSL	: Sản phẩm này có chứa các thành phần sau không được liệt kê trong các danh sách DSL và NDSL do Canada ban hành. 3-BROMO-1-(3-CHLORO-2-PYRIDYL)-4'-CYAN-2'-METHYL-6'-(METHYLCARBAMOYL)-1H-PYRAZOLE-5-CARBOXANILIDE Fatty acids, C6-10, Me esters
ENCS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
ISHL	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
KECI	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
PICCS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
IECSC	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
NZIoC	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
TECI	: Không tuân thủ với bản kiểm kê

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



BENEVIA® 100OD

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	2025/01/21	50000912	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2025/01/21
gần nhất

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ACGIH : Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH

ACGIH / TWA : 8 giờ, trung bình tính theo thời gian

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZLoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Sự từ chối trách nhiệm

FMC Tập đoàn tin rằng thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này (bao gồm cả dữ liệu và báo cáo) là chính xác kể từ ngày của tài liệu này. Bạn có thể liên hệ với FMC Tập đoàn để đảm bảo rằng tài liệu này là mới nhất có sẵn từ FMC Tập đoàn. Không bảo hành thể dục cho bất kỳ mục đích cụ thể, bảo hành thương mại hoặc bất kỳ bảo hành nào khác, thể hiện hoặc ngụ ý, được thực hiện liên quan đến thông tin được cung cấp ở đây. Thông tin được cung cấp ở đây chỉ liên quan đến sản phẩm được chỉ định và có thể không áp dụng được khi sản phẩm đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào. Người dùng có trách

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

BENEVIA® 100OD



Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: 2020/06/20
1.2	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/06/20
	2025/01/21	50000912	

nhiệm xác định xem sản phẩm có phù hợp với mục đích cụ thể hay không và phù hợp với điều kiện và phương thức sử dụng của người dùng. Do các điều kiện và phương thức sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của FMC Tập đoàn, FMC Tập đoàn từ chối mọi trách nhiệm và mọi trách nhiệm đối với mọi kết quả thu được hoặc phát sinh từ bất kỳ việc sử dụng sản phẩm nào hoặc phụ thuộc vào thông tin đó.

VN / VI